

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2021/DS - PT

Ngày: 06/5/2021

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2021/QĐ – PT ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị A, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ngô Thị N, sinh năm 1961; (có mặt)

2. Phạm Văn S, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông S:* Bà Ngô Thị N. (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2020)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ngô Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:*

Vào ngày 04/02/2019 (âm lịch), bà có cho bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Bà N và ông S có ký tên vào tờ cam kết ngày 04/02/2019 (âm lịch), toàn bộ nội dung tờ cam kết là do Bà N tự viết ra. Khi cho vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 0%, đồng thời bên Bà N và ông S phải có nghĩa vụ trả mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Sau khi nhận tiền vay xong, Bà N và ông S không thực hiện đúng theo sự thỏa thuận giữa hai bên khi ký tờ cam kết. Bà đã gặp Bà N, ông S nhiều lần để đòi khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên, Bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ, từ ngày 04/3/2019 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2020 dương lịch), Bà N, ông S chưa trả cho bà bất cứ khoản tiền nào.

Bà yêu cầu giải quyết buộc Bà N và ông S phải liên đới hoàn trả cho bà A số tiền đã vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S cùng trình bày:*

Vào ngày 05/8/2017, bà A làm chủ hội mệnh giá 10.000.000 đồng, bà là hội viên có tham gia nửa phần hội (tương đương với số tiền là 5.000.000 đồng), đây hội gồm 26 phần và có 26 hội viên. Sau khi khai hội, bà hốt hội ở kỳ khai hội thứ nhất. bà A giao cho bà số tiền hội là 102.000.000 đồng. Trước đó, bà có nợ bà A số tiền là 86.500.000 đồng. Sau khi khấu trừ thì bà A giao cho bà số tiền hốt hội là 15.500.000 đồng. Hốt hội xong, bà không có tiền đóng hội chết, bà A đóng thay cho bà 19 phần hội chết. Tuy nhiên, số tiền mà bà A đóng hội chết thay cho bà có tính lãi. Sau đó, hai bên tính toán lại toàn bộ số nợ mà bà thiếu bà A thì bà trả thêm cho bà A 160.000.000 đồng, đồng thời bên bà còn thiếu lại bà A 60.000.000 đồng (tương đương với 12 phần hội chết). Do đó, vào ngày 04/02/2020 (âm lịch), bà và ông S đã ký tờ cam kết thừa nhận còn nợ bà A 60.000.000 đồng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Sau đó, bà nghe những hội viên khác nói lại chỉ còn lại 07 phần hội chết và tính lại thì bà ghi tờ cam kết còn thiếu 60.000.000 đồng là không đúng, bà chỉ còn thiếu bên bà A chỉ có 07 phần hội chết, tương đương với số tiền 35.000.000 đồng.

Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà A. Bà và ông S đồng ý trả cho bà A số tiền hội còn thiếu là 35.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn, bà yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà là người cao tuổi, ông S là thương binh, bà yêu cầu xem xét miễn án phí cho bà và ông S.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:*

Chấp nhận Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A đối với bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị A số tiền vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận việc bà Lê Thị A tự nguyện không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/02/2021 bà Ngô Thị N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bà chỉ còn nợ bà A số tiền 35.000.000 đồng tiền chơi hội, không phải 60.000.000 đồng như khởi kiện của bà A vì do bà tính hội nhầm nên mới ghi tờ cam kết như vậy. Bà và ông S đồng ý liên đới trả cho bà A 35.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. bà A không đồng ý kháng cáo của Bà N, bà A cho rằng bà không có tham gia chơi hội với Bà N. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị A khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S liên đới trả cho bà A 60.000.000 đồng theo Tờ cam kết ngày 04/2/2019 âm lịch. Bà N và ông S thừa nhận chữ viết trong tờ cam kết là do Bà N viết và Bà N, ông S cùng

ký tên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Theo Tờ cam kết ngày 04/2/2019 âm lịch, Bà N và ông S thừa nhận còn nợ bà A số tiền 60.000.000 đồng, hứa mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà N kháng cáo cho rằng tại thời điểm bà ký tên vào Tờ cam kết nợ 60.000.000 đồng là do bà tính nhầm phần nợ hui, thực tế Bà N chỉ còn nợ bà A 07 phần nợ hui với số tiền 35.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định số 115/2020/QDGNTLCC ngày 30/11/2020 yêu cầu Bà N và ông S cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh Bà N chỉ thiếu bà A số tiền là 35.000.000 đồng. Bà N cung cấp giấy viết tay thể hiện “*ngày 26.2.2019 tôi Ngô Thị N có mượn A số tiền là một trăm Ba mươi Bốn triệu sáu trăm chẵn*”, giấy viết tay ghi các chữ số không rõ nội dung, giấy in sẵn tiêu đề ghi hui 10.000.000 khai ngày 5 tháng 08 năm 2017 (ÂL) hui gồm 26 phần cũng không thể hiện rõ nội dung ai chơi hui với ai, ai hốt hui và tiền hui chết là thế nào. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2015, Bà N trình bày bà chơi hui nửa phần, bà hốt đầu được 102 triệu, bà còn nợ bà A số tiền 86.500.000 đồng, nên bà A giao cho bà số tiền còn lại 15.500.000 đồng, hốt hui xong bà phải đóng hui chết đến lần 19, lần 20 thì bà vỡ nợ không đóng được nữa nên bà A choàng hui cho bà. bà A nói còn 12 phần hui chết nên bà mới nghĩ là bà còn nợ bà A 60.000.000 triệu đồng và ký cam kết, tuy nhiên khi tính lại thì hui 26 phần nên bà chỉ còn nợ có 7 phần. Lời trình bày của Bà N mâu thuẫn với các chứng cứ của bà giao nộp cho Tòa án, các giấy tờ không có thể hiện việc chơi hui, khai hui và đóng hui chết như thế nào. Tại phiên tòa hôm nay, Bà N cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Ngô Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS – ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A đối với bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Ngô Thị N và ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị A số tiền vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận việc bà Lê Thị A tự nguyện không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn S và bà Ngô Thị N được miễn toàn bộ án phí.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị A số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 1.695.000 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001964 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị N được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Ngọc Dũng**